

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.930	25.930	26.250	26.250	VNĐ
	AUD	16.770	16.870	17.290	17.290	VNĐ
	CAD	18.770	18.890	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		32.310		33.150	VNĐ
	EUR	30.090	30.230	31.030	31.030	VNĐ
	GBP	35.230	35.390	36.280	36.280	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,70	179,30	182,80	183,80	VNĐ
	NZD		15.660		16.190	VNĐ
	SGD	20.080	20.260	20.770	20.770	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:45 ngày 30/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:45, June 30, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.